|  |  |
| --- | --- |
| BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  **TỔNG CỤC THỐNG KÊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**PHƯƠNG ÁN**

**Điều tra giá sản xuất dịch vụ thời kỳ 2015-2020**

*(Theo Quyết định số 73 /QĐ-TCTK ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

**1. Mục đích và yêu cầu điều tra**

***1.1. Mục đích***

Cuộc điều tra nhằm thu thập thông tin để biên soạn chỉ số giá sản xuất dịch vụ - chỉ tiêu thống kê trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, được Tổng cục Thống kê tổng hợp và công bố hàng quý, đáp ứng một số mục đích chủ yếu sau:

- Cung cấp số liệu để phân tích ảnh hưởng của giá sản xuất dịch vụ vào sản xuất, tiêu dùng trong nước;

- Phục vụ việc tính toán một số chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh;

- Đáp ứng nhu cầu thông tin về giá và chỉ số giá sản xuất dịch vụ của các đối tượng dùng tin khác.

***1.2. Yêu cầu***

Nội dung điều tra phản ảnh sát thực mức độ biến động của giá sản xuất dịch vụ theo thời gian quý, 6 tháng, 9 tháng và năm.

Thông tin điều tra đáp ứng cho việc sử dụng để biên soạn chỉ số giá sản xuất dịch vụ theo ngành kinh tế, theo vùng kinh tế và cả nước.

**2. Đối tượng, đơn vị và phạm vi điều tra**

***2.1. Đối tượng điều tra***

Các sản phẩm dịch vụ của đơn vị sản xuất dịch vụ trực tiếp cung cấp ra thị trường.

***2.2. Đơn vị điều tra***

Các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (sau đây viết gọn là cơ sở SXKD cá thể) có hoạt động sản xuất và cung cấp các loại sản phẩm dịch vụ ra thị trường.

***2.3. Phạm vi điều tra***

*a) Phạm vi ngành kinh tế*

Điều tra sản phẩm dịch vụ thuộc 12 ngành kinh tế: Dịch vụ lưu trú và ăn uống (I); Thông tin và truyền thông (J): xuất bản, điện ảnh, phát thanh, truyền hình, viễn thông và các hoạt động liên quan đến máy tính; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (K); Hoạt động kinh doanh bất động sản (L): dịch vụ tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (M): pháp luật, kế toán, kiểm toán, kiến trúc, quảng cáo, nhiếp ảnh và thú y; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (N): cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng, tài sản; cung ứng lao động, du lịch, vệ sinh, hành chính, triển lãm, bảo vệ; Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc (O); Giáo dục và đào tạo (P); Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (Q); Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (R): dịch vụ thư viện, bảo tàng; dịch vụ xổ số; dịch vụ của các câu lạc bộ thể thao; dịch vụ thăm quan công viên, vũ trường và karaoke; Hoạt động dịch vụ khác (S): dịch vụ của các hiệp hội, dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ tắm hơi, massage, cắt gội, tang lễ và dịch vụ hôn lễ; và Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình (T): dịch vụ giúp việc, lau dọn nhà cửa, chăm sóc người ốm và gia sư tại các hộ gia đình.

Không điều tra sản phẩm dịch vụ thuộc 2 ngành: Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (U); và Vận tải kho bãi (H) (Sử dụng kết quả từ cuộc điều tra giá vận tải kho bãi để tổng hợp chỉ số giá sản xuất dịch vụ cả nước).

*b) Phạm vi mặt hàng*

Tổng số 607 sản phẩm dịch vụ đại diện được sử dụng để tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ: trong đó có 344 sản phẩm dịch vụ được điều tra theo Phương án điều tra giá sản xuất dịch vụ thời kỳ 2015-2020; 23 sản phẩm dịch vụ được điều tra theo Phương án điều tra và báo cáo thống kê giá tiêu dùng thời kỳ 2014-2019; 140 sản phẩm dịch vụ được điều tra theo Phương án điều tra giá vận tải kho bãi thời kỳ 2015-2020.

*c) Phạm vi đơn vị điều tra*

Điều tra giá sản xuất dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể thuộc mẫu điều tra của 20 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Riêng 23 sản phẩm dịch vụ thuộc ngành y tế, giáo dục trùng với mặt hàng trong danh mục giá tiêu dùng sẽ lấy mẫu tại 63 tỉnh, thành phố.

**3. Thời điểm, thời kỳ và thời gian thu thập số liệu**

Thời điểm điều tra: ngày 05 hàng tháng.

Riêng lãi suất ngân hàng: thu thập giá vào ngày có biến động để tính giá bình quân thời gian theo số ngày trong tháng (cách tính giá bình quân theo ngày xem chi tiết tại Trường hợp 7, Mục 2, Phụ lục 5: Hướng dẫn, giải thích về điều tra và tổng hợp số liệu).

Hàng tháng, điều tra viên thu thập thông tin trong 3 ngày (từ ngày 05 đến ngày 07 hàng tháng).

**4. Nội dung và phiếu điều tra**

***4.1. Nội dung điều tra***

Thông tin chung về đơn vị điều tra gồm: Tên đơn vị (của đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể); Địa chỉ, điện thoại, fax, email.

Thông tin về mặt hàng điều tra gồm: Tên loại sản phẩm dịch vụ; Quy cách, phẩm cấp; Đơn vị tính giá; Đơn giá điều tra.

Giá điều tra là giá cơ bản – là mức giá phản ảnh số tiền thực tế thu được của đơn vị sản xuất khi cung cấp dịch vụ, giá cơ bản không bao gồm thuế VAT và các loại thuế sản phẩm khác, nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có). Giá được thu thập theo từng loại sản phẩm dịch vụ có quy cách, phẩm cấp nhất định.

***4.2. Phiếu điều tra***

Điều tra giá sản xuất dịch vụ sử dụng 3 loại phiếu sau:

Phiếu số 1.1/ĐTG.DV-SN: Phiếu thu thập thông tin giá sản xuất dịch vụ của đơn vị sự nghiệp;

Phiếu số 1.2/ĐTG.DV-DN: Phiếu thu thập thông tin giá sản xuất dịch vụ của doanh nghiệp;

Phiếu số 1.3/ĐTG.DV-CT: Phiếu thu thập thông tin giá sản xuất dịch vụ của cơ sở SXKD cá thể.

**5. Các bảng danh mục sử dụng trong điều tra**

Điều tra giá sản xuất dịch vụ sử dụng 5 loại danh mục sau:

(1) Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) 2007 ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

(2) Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) 2010 ban hành theo Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 19/2010/TT-BKH ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

(3) Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2010 ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ được cập nhật đến ngày 30 tháng 6 năm 2015;

(4) Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện ban hành kèm theo Phương án điều tra (Phụ lục 1);

(5) Cấu trúc chỉ số giá sản xuất dịch vụ năm 2015 ban hành kèm theo Phương án điều tra (Phụ lục 3).

**6. Loại điều tra và phương pháp thu thập số liệu**

Điều tra giá sản xuất dịch vụ là cuộc điều tra chọn mẫu tiến hành ở 20 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là tỉnh, thành phố).

***6.1. Xây dựng danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện***

Danh mục sản phẩm dịch vụ kèm theo Phương án được sử dụng trong 5 năm (2015-2020) dùng để điều tra giá định kỳ phục vụ tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ. Do thị trường luôn biến động nên hàng năm danh mục này được rà soát để bổ sung những sản phẩm dịch vụ mới, loại bỏ sản phẩm dịch vụ cũ nhằm đảm bảo tính đại diện cho xu hướng biến động giá sản xuất dịch vụ.

Tổng cục Thống kê xây dựng Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện cả nước, trên cơ sở danh mục của cả nước, Cục Thống kê xây dựng Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện của tỉnh, thành phố.

- Xây dựng Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện cả nước

Các sản phẩm dịch vụ trong Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện cả nước chiếm tỉ trọng lớn trong giá trị sản xuất của các ngành kinh tế. Các sản phẩm dịch vụ được sản xuất và cung cấp ra thị trường trong suốt thời kỳ tính chỉ số giá. Trong giai đoạn hiện nay, Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện cả nước có đặc điểm sau:

Về số lượng sản phẩm dịch vụ: xây dựng 344 sản phẩm dịch vụ đại diện có mã VCPA 7 chữ số theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2010, đồng thời có mã sản phẩm dịch vụ 9 chữ số để phục vụ điều tra, tổng hợp số liệu (7 chữ số đầu giống mã VCPA, 2 chữ số cuối do cuộc điều tra cung cấp để phân biệt các sản phẩm dịch vụ khác nhau trong cùng nhóm cấp 4), có sử dụng 23 sản phẩm dịch vụ y tế, giáo dục mã COICOP được chuyển về mã VCPA để tổng hợp đồng bộ.

Về quy cách, phẩm cấp: Một số sản phẩm Trung ương đã quy định rõ quy cách, phẩm cấp cụ thể; số còn lại chưa có quy định cụ thể. Mỗi sản phẩm dịch vụ có đơn vị tính đi kèm và được sử dụng thống nhất trong phạm vi cả nước.

Lưu ý: Hầu hết sản phẩm được công bố giá theo giá trị tuyệt đối, nhưng do tính chất đặc thù của dịch vụ, có sản phẩm dịch vụ chỉ được giao dịch, niêm yết giá theo tỷ lệ phần trăm (%) nên cuộc điều tra quy định giá thu thập cũng lấy theo đơn vị phần trăm (%), sau đó sẽ được chuyển đổi về giá trị tuyệt đối để tính chỉ số giá như các sản phẩm dịch vụ khác.

- Xây dựng Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện cấp tỉnh

Mỗi tỉnh, thành phố xây dựng Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện điều tra giá sản xuất dịch vụ tại địa phương. Các sản phẩm dịch vụ được mô tả quy cách, phẩm cấp cụ thể để lấy giá ổn định, không nhầm lẫn.

Căn cứ vào Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện cả nước và tình hình kinh doanh dịch vụ thực tế tại địa phương, Cục Thống kê lập Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện cấp tỉnh có quy cách, phẩm cấp, đơn vị tính cụ thể để điều tra viên dễ quan sát và thu thập giá ổn định, thống nhất trong quá trình điều tra. Nếu quy cách, phẩm cấp hoặc đơn vị tính cần phải thay đổi cho phù hợp với thực tiễn, Cục Thống kê báo cáo với Tổng cục Thống kê trước khi nhập giá mới vào chương trình để được hướng dẫn thực hiện thay thế theo quy định.

Trong quá trình điều tra, nếu xuất hiện sản phẩm dịch vụ dần trở nên phổ biến tại địa phương nhưng chưa có trong Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện cả nước thì Cục Thống kê báo cáo Tổng cục Thống kê để thống nhất, bổ sung vào Danh mục điều tra. Mã số của loại dịch vụ mới bổ sung sẽ là mã thứ tự tiếp theo trong nhóm sản phẩm dịch vụ tương ứng.

Cục Thống kê lập Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện cấp tỉnh và gửi về Tổng cục Thống kê để phê duyệt.

***6.2. Xây dựng mạng lưới điều tra***

Mẫu điều tra được thiết kế rải đủ theo ngành kinh tế cấp 4, đại diện cho 6 vùng kinh tế và được chọn theo 2 bước: Tổng cục Thống kê chọn tỉnh, thành phố điều tra; sau đó Cục Thống kê chọn đơn vị điều tra.

*a) Chọn tỉnh, thành phố điều tra*

Tổng cục Thống kê dựa vào giá trị sản xuất theo 12 ngành dịch vụ (không tính ngành vận tải kho bãi) của các tỉnh, thành phố năm 2015; tiến hành chọn 100% các nhóm ngành cấp 4. Kết quả chọn được 86 nhóm ngành cấp 4.

Trong mỗi vùng kinh tế, xác định tỉnh, thành phố điều tra bằng cách sắp xếp giá trị sản xuất dịch vụ của các tỉnh theo độ dốc từ cao xuống thấp và chọn điểm cắt từ tỉnh có tỷ trọng giá trị sản xuất ngành dịch vụ chia theo ngành cấp 4 có số cộng dồn đạt 70% so với tổng số giá trị dịch vụ của cả vùng. Riêng Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chọn chủ đích không đưa vào danh sách các tỉnh của vùng 1 và vùng 5 để chọn mẫu. Kết quả chọn được 20 tỉnh, thành phố đại diện cho cả nước tham gia điều tra giá sản xuất dịch vụ. Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được chọn như sau:

Vùng 1: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Quảng Ninh.

Vùng 2: Sơn La, Thái Nguyên, Bắc Giang.

Vùng 3: Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa.

Vùng 4: Đắk Lắk, Lâm Đồng.

Vùng 5: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh.

Vùng 6: Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang.

*b) Chọn đơn vị điều tra, lập mạng lưới điều tra*

Tỉnh, thành phố chọn đơn vị điều tra đảm bảo các yêu cầu sau: (i) Có kinh doanh các loại sản phẩm dịch vụ đại diện; (ii) Có địa điểm kinh doanh ổn định, tương đối lâu dài; và (iii) Đơn vị có quy mô lớn, đại diện cho nhóm ngành nghề kinh doanh.

Mỗi tỉnh chọn mẫu đủ số đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp (khoảng 100 đơn vị, trong đó số doanh nghiệp chiếm khoảng 80%) và 100 cơ sở SXKD cá thể. Riêng Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, số đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp được chọn vào mẫu là 230 đơn vị tại mỗi thành phố.

Cục Thống kê căn cứ vào Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện chung và tình hình kinh doanh dịch vụ của địa phương để chọn các đơn vị điều tra đại diện như sau:

- Đối với đơn vị sự nghiệp

Căn cứ vào danh sách đơn vị sự nghiệp của Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012 và cập nhật đến năm 2015, Cục Thống kê lập danh sách các đơn vị sự nghiệp có hoạt động dịch vụ (phân theo ngành SXKD chính). Trong mỗi nhóm ngành dịch vụ cấp 4, sắp xếp đơn vị sự nghiệp trong danh sách này theo doanh thu dịch vụ (hoặc thu dịch vụ) từ cao xuống thấp. Mỗi sản phẩm dịch vụ chọn mẫu 2-3 đơn vị để thu thập giá (thu thập được từ 2-3 quan sát giá/tháng) theo cách đơn vị sự nghiệp có doanh thu (hoặc thu dịch vụ) lớn hơn được chọn trước. Một đơn vị sự nghiệp có thể được điều tra giá của một hoặc nhiều loại dịch vụ.

- Đối với doanh nghiệp

Cục Thống kê lập danh sách doanh nghiệp có hoạt động dịch vụ (phân theo ngành SXKD chính) năm 2014, cập nhật đến năm 2015. Trong mỗi nhóm ngành dịch vụ cấp 4, sắp xếp doanh nghiệp trong danh sách này theo doanh thu dịch vụ từ cao xuống thấp. Mỗi sản phẩm dịch vụ chọn mẫu 2-3 doanh nghiệp để thu thập giá (thu thập được từ 2-3 quan sát giá/tháng) theo cách doanh nghiệp có doanh thu lớn hơn được chọn trước. Một doanh nghiệp có thể được điều tra giá của một hoặc nhiều loại dịch vụ.

- Đối với cơ sở SXKD cá thể

Cục Thống kê lập danh sách các cơ sở SXKD cá thể có hoạt động dịch vụ (phân theo ngành SXKD chính) năm 2014, cập nhật đến năm 2015. Trong mỗi nhóm ngành dịch vụ cấp 4, sắp xếp cơ sở SXKD cá thể trong danh sách này theo doanh thu dịch vụ từ cao xuống thấp. Sau đó, mỗi dịch vụ chọn mẫu 2-3 cơ sở để thu thập giá (thu thập được từ 2-3 quan sát giá/tháng) theo cách cơ sở SXKD cá thể có doanh thu dịch vụ lớn hơn được chọn trước. Một cơ sở SXKD cá thể có thể được điều tra giá của một hoặc nhiều loại dịch vụ.

Sau khi chọn xong các đơn vị điều tra và xây dựng Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện, Cục Thống kê tập hợp một bảng thông tin về đơn vị điều tra (tên cơ sở, địa chỉ, điện thoại) kèm theo Danh mục sản phẩm dịch vụ được điều tra tại đơn vị đó thành Mạng lưới điều tra giá sản xuất dịch vụ của tỉnh, thành phố. Mạng lưới điều tra là căn cứ để Cục Thống kê phân bổ địa bàn điều tra, số đơn vị điều tra cho điều tra viên. Mạng lưới điều tra được lưu trong phần mềm nhập tin để Cục Thống kê theo dõi, quản lý, cập nhật trong suốt quá trình thực hiện Phương án điều tra này. Mạng lưới điều tra của tỉnh, thành phố phải gửi về Tổng cục Thống kê theo quy định (Biểu số 1/ĐTG.DV-Mangluoi).

***6.3. Xác định giá kỳ gốc và xây dựng quyền số cố định kỳ gốc năm 2015***

*a) Xác định giá kỳ gốc năm 2015*

Căn cứ vào Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện cấp tỉnh, các Cục Thống kê tiến hành lập bảng giá kỳ gốc năm 2015, cách tiến hành như sau:

- Đối với sản phẩm dịch vụ trùng với mặt hàng trong giá tiêu dùng, giá kỳ gốc được thu thập bằng phương pháp khai thác từ dữ liệu giá tiêu dùng hàng tháng năm 2015 tại Cục Thống kê, sau đó loại trừ thuế VAT (nếu có) để đưa về giá cơ bản.

- Một số sản phẩm dịch vụ do các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp kinh doanh, nhưng giá ít có điều chỉnh, hoặc nếu điều chỉnh phải được sự nhất trí của cơ quan chủ quản, giá của các sản phẩm này được thu thập theo phương pháp điều tra gián tiếp (thông qua hồ sơ, giấy tờ, sổ sách).

Giá bình quân kỳ gốc năm 2015 của mỗi loại dịch vụ được tính bằng phương pháp bình quân nhân giản đơn mức giá của 12 tháng năm 2015 và gửi về Tổng cục Thống kê theo quy định (Biểu số 2/ĐTG.DV-Giagoc).

*b) Xây dựng quyền số cố định kỳ gốc năm 2015*

Quyền số để tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ là tỷ trọng về giá trị sản xuất của từng nhóm dịch vụ trong tổng giá trị sản xuất dịch vụ.

Dựa vào số liệu chính thức về giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành dịch vụ năm 2015 để xây dựng hệ thống quyền số tính toán chỉ số giá sản xuất dịch vụ theo 6 vùng kinh tế và cả nước. Quyền số của chỉ số giá sản xuất dịch vụ được sử dụng cố định trong 5 năm từ năm 2016-2020.

Quyền số chỉ số giá sản xuất dịch vụ gồm:

- Quyền số dọc là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm dịch vụ đại diện so với tổng giá trị sản xuất của tất cả các ngành dịch vụ.

- Quyền số ngang là tỷ trọng giá trị sản xuất của nhóm sản phẩm dịch vụ đại diện theo tỉnh/vùng so với tổng giá trị sản xuất của nhóm dịch vụ tương ứng vùng/cả nước.

***6.4. Phương pháp thu thập thông tin***

Điều tra giá sản xuất dịch vụ sử dụng 2 phương pháp thu thập thông tin:

- Thu thập trực tiếp: Điều tra viên trực tiếp phỏng vấn đơn vị điều tra để ghi các thông tin vào phiếu điều tra. Phương pháp này áp dụng đối với các cơ sở SXKD cá thể.

- Thu thập gián tiếp: Cục Thống kê và điều tra viên trực tiếp hướng dẫn đơn vị điều tra cách ghi phiếu điều tra và hình thức gửi; đơn vị điều tra hoàn thành phiếu và gửi phiếu lại cho Cục thống kê theo thời gian quy định trên phiếu. Phương pháp này áp dụng đối với doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp .

Trong quá trình điều tra giá, ghi thông tin vào phiếu và tổng hợp chỉ số giá, điều tra viên có thể gặp các trường hợp đặc thù. Cách xử lý từng trường hợp cụ thể được quy định chi tiết tại Phụ lục 5: Hướng dẫn, giải thích về điều tra và tổng hợp số liệu.

**7. Phương pháp xử lý thông tin, biểu đầu ra và công bố kết quả**

***7.1. Phương pháp xử lý thông tin***

*a) Kiểm tra và nghiệm thu phiếu điều tra*

Phiếu điều tra phải có đầy đủ chữ ký và họ tên của điều tra viên. Giá thu thập từ đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, phải đảm bảo đúng quy định (giá không có thuế VAT và không có các loại thuế sản phẩm khác, nhưng bao gồm trợ cấp sản xuất - nếu có). Đơn vị tính giá phù hợp với mức giá quan sát thu thập được. Cần kiểm tra kỹ số liệu và các ghi chú trong phiếu điều tra để ghi bổ sung thông tin vào phiếu điều tra nếu thấy cần thiết. Người kiểm tra xác nhận, ký và ghi rõ họ tên vào phiếu đã nghiệm thu.

Cục Thống kê cần xử lý những vấn đề phát sinh trước khi nhập tin như sau: Xử lý các trường hợp đặc biệt bằng phương pháp phù hợp, theo quy định (Xem Phụ lục 5 - Hướng dẫn, giải thích về điều tra và tổng hợp số liệu). Thực hiện thay thế đơn vị điều tra, thay thế sản phẩm dịch vụ ngay khi có thông tin từ cơ sở, trước khi nhập tin giá mới. Xem xét, bổ sung sản phẩm dịch vụ ngay khi sản phẩm dịch vụ trở nên phổ biến trên thị trường. Trường hợp giá sản xuất dịch vụ tăng, giảm bất thường cần liên hệ ngay với điều tra viên để hỏi rõ nguyên nhân, nếu đúng bổ sung nguyên nhân vào phiếu điều tra.

*b) Nhập thông tin giá hàng tháng*

Phiếu điều tra tháng nào cần xử lý và nhập tin ngay cho tháng đó. Đối với trường hợp tạm thời không có giá trong tháng điều tra, gán giá bằng nút “gán giá” trong chương trình phần mềm.

Số liệu nhập tin tại địa phương, sau đó chuyển về Trung ương để tính chỉ số giá của cả nước. Những công việc này được thực hiện theo quy trình tổng hợp.

***7.2. Tổng hợp số liệu***

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ thời kỳ 2015-2020 được tính toán theo công thức Laspeyres bình quân nhân có dạng tổng quát như sau:



Trong đó: là chỉ số giá sản xuất dịch vụ kỳ báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

 là giá sản xuất dịch vụ kỳ báo cáo t;

 là giá sản xuất dịch vụ kỳ gốc 0;

nlà số sản phẩm dịch vụ;

 là quyền số cố định kỳ gốc 0.

- Quy trình tổng hợp giá bình quân: Chỉ tính giá bình quân ở cấp tỉnh và tính theo tháng báo cáo.

- Quy trình tổng hợp chỉ số giá: Tính chỉ số giá cấp tỉnh trước, sau đó tính chỉ số giá cấp vùng, cả nước.

Chỉ số giá cấp tỉnh trước hết được tính chi tiết ở cấp mặt hàng, sau đó tính chỉ số giá nhóm trên cấp mặt hàng. Sử dụng quyền số dọc cấp tỉnh để tính toán chỉ số giá cấp có quyền số của tỉnh.

Sử dụng quyền số ngang, quyền số dọc tương ứng của vùng, cả nước để tính chỉ số giá vùng, cả nước kỳ tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

Cụ thể phương pháp tính giá và chỉ số giá sản xuất dịch vụ cấp tỉnh, vùng và cả nước xem chi tiết tại Phụ lục 5: Hướng dẫn, giải thích về điều tra và tổng hợp số liệu.

***7.3. Hệ thống báo cáo và biểu đầu ra***

*a) Báo cáo và biểu đầu ra về giá và chỉ số giá*

(1) Đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Kết qủa đầu ra số liệu điều tra được tổng hợp theo các biểu báo cáo sau:

Biểu số 3.1/TKG-DV.T: Giá sản xuất dịch vụ tháng;

Biểu số 3.2/CSG-DV.T: Chỉ số giá sản xuất dịch vụ tỉnh tháng;

Biểu số 3.3/CSG-DV.Q: Chỉ số giá sản xuất dịch vụ tỉnh quý.

(2) Đối với cấp Trung ương

Biểu số 4.1/CSG-DV.T: Chỉ số giá sản xuất dịch vụ vùng, cả nước tháng;

Biểu số 4.2/CSG-DV.Q: Chỉ số giá sản xuất dịch vụ vùng, cả nước quý.

*b) Thời gian gửi báo cáo và công bố chỉ số giá*

Thời gian gửi báo cáo về Tổng cục Thống kê được quy định như sau:

- Báo cáo giá và chỉ số giá tháng: Gửi ngày 10 tháng báo cáo qua đường truyền mạng Tổng cục Thống kê;

- Báo cáo chỉ số giá quý: Gửi ngày 10 tháng cuối quý qua đường truyền mạng Tổng cục Thống kê.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý được công bố vào ngày 24 tháng cuối quý (Biểu 4.2/CSG-DV.Q) theo các tiêu thức sau:

- Chỉ số giá chung, chỉ số giá nhóm cấp 1;

- Theo các gốc so sánh:

+ Chỉ số giá quý công bố theo các gốc so sánh: kỳ gốc năm 2015, cùng kỳ năm trước và kỳ trước;

+ Chỉ số giá 6 tháng, 9 tháng, năm công bố theo các gốc so sánh: kỳ gốc năm 2015 và cùng kỳ năm trước.

**8. Kế hoạch thực hiện**

***8.1.*** ***Công tác chuẩn bị***

- Lập và rà soát mạng lưới điều tra, danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện;

- Xây dựng các bảng quyền số tính toán chỉ số giá sản xuất dịch vụ;

- Xây dựng hệ thống biểu tổng hợp đầu ra và chương trình phần mềm cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước;

- Xây dựng Phương án điều tra giá sản xuất dịch vụ;

- Ra quyết định điều tra;

- In tài liệu điều tra.

***8.2.*** ***Tập huấn nghiệp vụ***

Tổng cục Thống kê tập huấn nghiệp vụ thống kê giá cho các Cục Thống kê trước tháng 6 năm 2016.

Cục Thống kê tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên theo tiêu chuẩn quy định, tập huấn nghiệp vụ cho điều tra viên, giám sát viên về Phương án điều tra giá sản xuất dịch vụ thời kỳ 2015-2020 trước tháng 6 năm 2016.

***8.3. Triển khai điều tra thu thập giá***

Thu thập giá theo đúng thời gian quy định: ngày 05 hàng tháng.

Lưu ý: Đối với Phương án điều tra giá dịch vụ thời kỳ 2013-2015 vẫn tiếp tục điều tra thu thập giá đến hết tháng 9 năm 2016.

***8.4.******Nhập tin, tổng hợp số liệu***

Cục Thống kê phải kiểm tra thông tin trên phiếu trước khi tiến hành nhập số liệu từ phiếu điều tra hàng tháng theo chương trình phần mềm máy tính.

Tổng hợp số liệu giá hàng tháng và chỉ số giá hàng tháng, hàng quý bằng chương trình phần mềm.

Truyền báo cáo giá và chỉ số giá sản xuất dịch vụ hàng tháng và hàng quý về Tổng cục Thống kê theo đường truyền thi đua đúng ngày quy định.

**9. Tổ chức thực hiện**

***9.1. Cấp Trung ương***

(1) Vụ Thống kê Giá chủ trì phối hợp với Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, Vụ Phương pháp chế độ Thống kê và Công nghệ thông tin giúp Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê xây dựng Phương án, tính quyền số chỉ số giá sản xuất dịch vụ, thiết kế phiếu điều tra và xây dựng các văn bản liên quan; tổ chức tập huấn; chỉ đạo triển khai, kiểm tra, giám sát điều tra ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tổng hợp, phân tích và công bố kết quả điều tra.

(2) Vụ Phương pháp chế độ Thống kê và Công nghệ thông tin chủ trì phối hợp với Vụ Thống kê Giá, Trung tâm Tin học Thống kê khu vực III xây dựng kế hoạch xử lý thông tin của cuộc điều tra theo Kế hoạch công nghệ thông tin hàng năm của Tổng cục Thống kê.

(3) Trung tâm Tin học Thống kê khu vực III phối hợp với Vụ Thống kê Giá thiết kế phần mềm nhập tin, xử lý, tổng hợp giá và chỉ số giá sản xuất dịch vụ của 6 vùng kinh tế và cả nước.

(4) Vụ Kế hoạch tài chính chủ trì phối hợp với Vụ Thống kê Giá dự toán kinh phí hàng năm cho cuộc điều tra; hướng dẫn định mức chi tiêu; cấp phát kinh phí; hướng dẫn các đơn vị sử dụng nguồn kinh phí được cấp hiệu quả.

(5) Văn phòng Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm in, phân phối các tài liệu phục vụ tập huấn điều tra.

(6) Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê phối hợp với Vụ Thống kê Giá hàng năm xây dựng Kế hoạch kiểm tra, giám sát về chấp hành báo cáo thống kê và Phương án điều tra của Tổng cục Thống kê. Vụ Thống kê Giá phối hợp với các Cục Thống kê thường xuyên kiểm tra, giám sát nghiệp vụ điều tra đúng theo quy định của Phương án điều tra.

***9.2. Cấp tỉnh***

Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm tổ chức chỉ đạo Phòng Thống kê Thương mại và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các công việc: tập huấn nghiệp vụ cho điều tra viên, cho đơn vị điều tra; thu thập thông tin; tổng hợp số liệu và gửi báo cáo về Tổng cục Thống kê. Trong quá trình thực hiện điều tra thu thập, tổng hợp số liệu và biên soạn báo cáo, Cục Thống kê thường xuyên trao đổi với Vụ Thống kê Giá để xử lý kịp thời các tình huống phát sinh trong thực tiễn cũng như đảm bảo tăng cường chất lượng thông tin từ cơ sở.

Phòng Thống kê Thương mại chủ trì cuộc điều tra tại địa phương có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan giúp Cục trưởng Cục Thống kê tổ chức tập huấn; chỉ đạo triển khai, kiểm tra, giám sát điều tra ở các đơn vị điều tra; xử lý kết quả điều tra, tổng hợp, phân tích; trực tiếp gửi báo cáo về Tổng cục Thống kê.

Điều tra viên chịu trách nhiệm về thời gian và độ chính xác của thông tin ghi trên phiếu điều tra. Điều tra viên tham gia đầy đủ các buổi tập huấn nghiệp vụ do Cục Thống kê tổ chức, nắm vững nghiệp vụ điều tra. Đối với cơ sở SXKD cá thể, điều tra viên thực hiện phỏng vấn trực tiếp. Đối với đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, điều tra viên đến đơn vị hướng dẫn ghi phiếu, cách thức và thời gian nộp phiếu điều tra.

**10. Kinh phí điều tra**

Kinh phí cấp cho cuộc điều tra giá sản xuất dịch vụ thời kỳ 2015-2020 từ nguồn ngân sách Nhà nước và được Tổng cục Thống kê phân bổ cho các Cục Thống kê hàng năm.

Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê và Cục trưởng Cục Thống kê có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí theo quy định của Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê một cách hiệu quả, bảo đảm điều kiện để thực hiện tốt cuộc điều tra theo Phương án này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TỔNG CỤC TRƯỞNG**  **(Đã ký)**  **Nguyễn Bích Lâm** |

PHỤ LỤC

|  |  |
| --- | --- |
| Phụ lục 1: Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ thời kỳ 2015-2020 | 15 |
| Phụ lục 2: Danh sách tỉnh, thành phố và số lượng đơn vị điều tra giá sản xuất dịch vụ thời kỳ 2015-2020 | 37 |
| Phụ lục 3: Cấu trúc chỉ số giá sản xuất dịch vụ thời kỳ 2015-2020 theo ngành kinh tế và danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện | 38 |
| Phụ lục 4: Cấu trúc chỉ số giá sản xuất dịch vụ theo vùng và cả nước | 68 |
| Phụ lục 5: Hướng dẫn, giải thích về điều tra và tổng hợp số liệu | 69 |
| Khái niệm giá sản xuất dịch vụ và chỉ số giá sản xuất dịch vụ | 69 |
| Xử lý một số trường hợp đặc biệt trong điều tra và tính toán chỉ số giá | 70 |
| Quy trình tổng hợp | 81 |
| Cách đặt tên báo cáo | 90 |
| Tuyển chọn điều tra viên | 90 |

MẪU BIỂU

|  |  |
| --- | --- |
| Phiếu số 1.1/ĐTG.DV-SN: Phiếu thu thập thông tin giá sản xuất dịch vụ của đơn vị sự nghiệp | 92 |
| Phiếu số 1.2/ĐTG.DV-DN: Phiếu thu thập thông tin giá sản xuất dịch vụ của doanh nghiệp | 94 |
| Phiếu số 1.3/ĐTG.DV-CT: Phiếu thu thập thông tin giá sản xuất dịch vụ của cơ sở SXKD cá thể | 96 |
| Biểu số 1/ĐTG.DV-Mangluoi: Mạng lưới điều tra giá sản xuất dịch vụ thời kỳ 2015-2020 | 98 |
| Biểu số 2/ĐTG.DV-Giagoc: Danh mục và giá gốc sản phẩm dịch vụ đại diện điều tra giá sản xuất dịch vụ thời kỳ 2015-2020 | 99 |
| Biểu số 3.1/TKG-DV.T: Báo cáo giá sản xuất dịch vụ (tỉnh, tháng) | 100 |
| Biểu số 3.2/CSG-DV.T: Báo cáo chỉ số giá giá sản xuất dịch vụ (tỉnh, tháng) | 101 |
| Biểu số 3.3/CSG-DV.Q: Báo cáo chỉ số giá giá sản xuất dịch vụ (tỉnh, quý) | 102 |
| Biểu số 4.1/CSG-DV.T: Báo cáo chỉ số giá giá sản xuất dịch vụ (vùng, cả nước, tháng) | 103 |
| Biểu số 4.2/CSG-DV.Q: Báo cáo chỉ số giá giá sản xuất dịch vụ (vùng, cả nước, quý) | 105 |

Phụ lục 6

HỆ THỐNG BIỂU ĐẦU RA

|  |  |
| --- | --- |
| Biểu số 2.1/TKG-DV.T: Giá sản xuất dịch vụ tháng | 102 |
| Biểu số 3.1/CSG-DV.T: Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (tỉnh, tháng) | 103 |
| Biểu số 3.2/CSG-DV.Q: Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (tỉnh, quý) | 104 |
| Biểu số 4.1/CSG-DV.T: Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (vùng, cả nước, tháng) | 105 |
| Biểu số 4.2/CSG-DV.Q: Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (vùng, cả nước, quý) | 107 |